

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 9 - 2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Quý.

Ông Đoàn Văn Xây.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng M Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 127/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20-8-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1971; có mặt.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị M, sinh năm 1971; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 10, đường Lương Thế V, tổ 9, khối 6, Phú L, phường Vĩnh T, thành phố Lạng S, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 26-5-2021, bản tự khai, bản trình bày tiếp theo, nguyên đơn, anh Hoàng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị M kết hôn từ năm 1992, anh chị có được tìm hiểu yêu thương, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến cuối năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Hai bên gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn giữa hai anh chị ngày càng trầm trọng. Anh, chị sống ly thân từ tháng 8-2018 cho đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị M, anh xin được ly hôn với chị M.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị M có 02 con chung là cháu Hoàng Thị Kim P, sinh ngày 19-9-1994 và cháu Hoàng Thiện C, sinh ngày 10-12-2003. Cháu P đã trưởng thành, trên 18 tuổi anh không yêu cầu Tòa giải quyết. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Thiện C, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn, chị Phạm Thị M trong quá trình giải quyết vụ án không có mặt theo giấy triệu tập. Ngày 24-8-2021 chị có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án và xin được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Hoàng Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Anh có được tự do tìm hiểu và có tình cảm yêu thương với chị Phạm Thị M trước khi kết hôn. Nhưng sau khi kết hôn anh mới phát hiện chị M và anh có tính cách không hòa hợp. Mặc dù đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, hai vợ chồng anh chị sống ly thân với nhau đã lâu, chị M không quan tâm đến cuộc sống của anh, chị chỉ liên lạc, gặp gỡ các con chung chứ không hề gặp mặt anh. Mâu thuẫn giữa hai anh chị ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị M. Về con chung, anh và chị M có 02 con chung là cháu Hoàng Thị Kim P, sinh ngày 19-9-1994 và cháu Hoàng Thiện C, sinh ngày 10-12-2003. Cháu P đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa giải quyết. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi cháu Hoàng Thiện C, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn có ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành nghiêm túc đúng quy định về việc viết bản khai, tham gia phiên họp, phiên hòa giải và cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định. Bị đơn không chấp hành quy định về viết bản khai, tham gia phiên hòa giải, phiên tòa.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án khẳng định anh T và chị M kết hôn với nhau hợp pháp, hai vợ chồng có 02 người con chung như anh T trình bày. Quá trình chung sống giữa hai anh chị này

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân một phần do kinh tế, một phần do cách ứng xử, chăm sóc con cái, hai người đã sống ly thân với nhau được hơn 03 năm, trong thời gian ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau, không có hành động hàn gắn tình cảm gia đình. Như vậy, xác định mâu thuẫn giữa anh T và chị M đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Về con chung cháu Hoàng Thị Kim P, sinh ngày 19-9-1994 đã trưởng thành, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu C có nguyện vọng ở cùng anh T anh T có công việc, thu nhập ổn định, có đủ điều kiện nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326/2014/UBTVQH ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh T ly hôn với chị M; giao con chung cháu Hoàng Thị Kim P cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ hai, bị đơn chị Phạm Thị M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị M theo quy định.

[2] Anh Hoàng Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Phạm Thị M đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 3 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú của mình. Quá trình giải quyết vụ án, chị M có gửi văn bản xin gia hạn, trình bày chị đang làm ăn xa tại tỉnh Đồng Tháp nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể. Cháu Hoàng Thị Kim P là con gái chị M trình bày hiện tại mẹ cháu đang ở Lạng Sơn nhưng không đến Tòa án làm việc. Như vậy xác định chị M cố tình giấu địa chỉ do đó Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3] Theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. (...) Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể

hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó...”. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ tất cả các giấy triệu tập, các văn bản tố tụng đối với chị Phạm Thị M. Cháu Hoàng Thị Kim P khẳng định cháu đã giao lại cho chị M đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải... Tuy nhiên phía bị đơn đã không đến để trình bày ý kiến và cũng không cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, xem như chị M đã từ chối quyền lợi và nghĩa vụ của mình nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào yêu cầu và các chứng cứ do các đương sự cung cấp, chứng cứ do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định.

[4] Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ vào chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở để khẳng định: Năm 1992, anh Hoàng Văn T và chị Phạm Thị M về chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, anh chị có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên cuộc hôn nhân này là hợp pháp. Sau quá trình chung sống, đến cuối năm 2015 giữa hai anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do nhiều vấn đề, một phần do vấn đề về kinh tế, do chị M là lao động tự do, trong thoả gian chung sống chị có bàn bạc, trao đổi với anh T về việc làm ăn nhưng anh T không nhất trí với các dự định, kế hoạch mà chị M đưa ra. Ngoài ra giữa mẹ anh T và chị M cũng không hòa hợp và trong việc chăm sóc các con, giữa anh T và chị M cũng xảy ra xích mích. Cháu Phúc là con gái của anh, chị trình bày trong thời gian chung sống anh T và chị M bất đồng quan điểm sống, cãi chửi nhau và sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn hỏi thăm, quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, vợ chồng hòa thuận, tin tưởng, thương yêu nhau, mâu thuẫn giữa anh T và chị M đã trầm trọng, hai người không còn tiếng nói chung, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xử cho anh T được ly hôn với chị M là có cơ sở theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Trong quá trình chung sống anh T chị M có 02 người con chung là cháu Hoàng Thị Kim P, sinh ngày 19-9-1994 và cháu Hoàng Thiện C, sinh ngày 10-12-2003. Cháu P đã trưởng thành, đủ 18 tuổi. Khi ly hôn anh T yêu cầu được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Thiện C đến khi cháu đủ 18 tuổi. Xét đề nghị của anh T thấy hiện anh T là việc tại Cục T tỉnh Lạng Sơn, thu nhập trung bình 10.000.000đ/tháng, ngoài ra có làm thêm bên ngoài. Như vậy anh T có công việc, thu nhập ổn định đảm bảo cho việc nuôi con. Cháu Cường ở cùng anh T từ trước đến nay và cũng có nguyện vọng muốn được ở với bố. Căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận cho anh T được quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thiện C đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị M không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Anh Hoàng Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Anh Hoàng Văn T chị Phạm Thị M được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 70, Điều 91, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Hoàng Văn T xử cho nguyên đơn anh Hoàng Văn T được ly hôn với bị đơn chị Phạm Thị M.

(Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 05-12-1992).

2. Về con chung:

Giao cháu Hoàng Thiện C, sinh ngày 10-12-2003 cho anh Hoàng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Anh Hoàng Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp quỹ Nhà nước. Xác nhận anh T đã nộp số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0002791, ngày 26 tháng 5 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Xác nhận anh T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP. Lạng Sơn, T.Lạng Sơn;
- CC THADS TP. Lạng Sơn, T.Lạng Sơn;
- UBND thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Nhàn